Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF

BẢN SAO
(COPY)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN SAO
(COPY)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	13 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC
Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Trà Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Trà Bắc (tên giao dịch là: Tra Bac Joint Stock Corporation; tên viết tắt là: TRABACO) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2509/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100266310 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 27 tháng 04 năm 2006 và đã điều chỉnh lần thứ 13 ngày 30 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Số 216 Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
- Điện thoại: +84 (294) – 3852 523 – 3852 561
- Fax: +84 (294) – 3854 857

Xí nghiệp Phú Vinh

- Địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: +84 (294) – 3882 035 – 3885 059
- Fax: +84 (294) – 3883 483

Xí nghiệp Đức Mỹ

- Địa chỉ: Ấp Mỹ Hiệp, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: +84 (294) – 3589 002
- Fax: +84 (294) – 3589 094

Trong năm, xí nghiệp Đức Mỹ tạm ngưng hoạt động.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Thu mua và chế biến các sản phẩm từ trái dừa;
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm: than hoạt tính, xơ dừa, thảm xơ dừa, cơm dừa xấy khô và các sản phẩm khác;
- Nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu sản xuất, chế biến;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị tàu thủy. Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí và đóng tàu. Sửa chữa, đóng mới tàu thủy, xà lan

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Hồng Lệ Vân	Chủ tịch	25/05/2021	
Ông Lâm Chấn Kỳ	Phó chủ tịch	25/05/2021	
Ông Huỳnh Khắc Nhu	Thành viên	25/05/2021	
Ông Hồ Quang Khải	Thành viên	25/05/2021	
Ông Hồ San Nin	Thành viên	25/05/2021	20/03/2024
Ông Huỳnh Văn Tài	Thành viên	10/05/2024	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Anh Tuấn	Trưởng ban	25/05/2021
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên	25/05/2021
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	25/05/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh Khắc Nhu	Tổng Giám đốc	25/05/2021
Ông Hồ Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	25/05/2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Khắc Nhu	Tổng Giám đốc Công ty

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính tổng hợp

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

M.S.D.N: 2100266... C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC ★ TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Bà HỒNG LỆ VÂN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trà Vinh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

21.02.0004 - C.T.H.D ★ PHÒNG CHỨNG VĂN KHA ★ VH - T. VĨNH LONG

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 103/2025/BCKT-CT.00324

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Trà Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp Kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty Kiểm toán này đã đưa ra báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 vào ngày 19 tháng 03 năm 2024 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty hồi tố số dư đầu kỳ do sai sót của năm trước.

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	**LÂM HOÀI NHÂN**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 17 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC
Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**185.324.751.766**	**197.359.955.270**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**19.553.997.041**	**29.328.771.258**
Tiền	111		19.553.997.041	29.328.771.258
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**1.715.790.000**	**1.715.790.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		715.790.000	715.790.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**56.277.311.351**	**48.001.574.005**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	40.673.490.070	44.750.357.333
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	17.156.872.670	5.150.591.740
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	377.559.385	649.999.713
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.930.610.774)	(2.549.374.781)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**105.512.809.884**	**114.318.315.042**
Hàng tồn kho	141		106.268.284.730	118.539.763.252
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(755.474.846)	(4.221.448.210)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.264.843.490**	**3.995.504.965**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	982.365.511	2.219.543.606
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.004.943.971	1.769.875.232
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	277.534.008	6.086.127
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC
Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**59.650.538.962**	**47.431.632.705**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**52.042.441.992**	**32.296.961.924**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	49.368.101.836	29.539.173.156
Nguyên giá	222		182.243.516.130	161.509.903.441
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.875.414.294)	(131.970.730.285)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	2.674.340.156	2.757.788.768
Nguyên giá	228		4.068.920.228	4.068.920.228
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.394.580.072)	(1.311.131.460)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**245.126.045**	**9.977.030.332**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	245.126.045	9.977.030.332
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.362.970.925**	**5.157.640.449**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	7.060.232.876	5.098.582.758
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.9	302.738.049	59.057.691
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**244.975.290.728**	**244.791.587.975**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC
Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**90.496.770.412**	**113.986.801.121**
Nợ ngắn hạn	**310**		**82.412.639.129**	**113.086.801.121**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	35.297.298.300	29.336.605.472
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	7.516.271.351	2.096.928.560
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.390.084.730	1.649.273.531
Phải trả người lao động	314		11.835.580.848	8.480.999.775
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.064.814.815	618.304.273
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	710.889.638	2.385.945.155
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	18.977.900.099	57.194.586.206
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	1.940.403.107	10.816.060.783
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	679.396.241	508.097.366
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**8.084.131.283**	**900.000.000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	8.084.131.283	900.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC
Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**154.478.520.316**	**130.804.786.854**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.21	**154.478.520.316**	**130.804.786.854**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.957.360.000	74.506.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.957.360.000	74.506.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.368.170.000	1.368.170.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		41.893.602.894	36.326.732.255
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.259.387.422	18.603.194.599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.259.387.422	18.603.194.599
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**244.975.290.728**	**244.791.587.975**

NGÔ KINH LUÂN
Kế toán trưởng/ Người lập biểu

M.S.D.N: 2100266310-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC
TP.TRÀ VINH-T.TRÀ VINH

HUỲNH KHẮC NHU
Tổng Giám đốc
Trà Vinh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC
Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**490.623.512.656**	**415.796.905.101**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	30.940.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**490.623.512.656**	**415.765.965.101**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.3	**407.769.121.357**	**350.813.856.674**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**82.854.391.299**	**64.952.108.427**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.358.158.367	2.360.088.419
Chi phí tài chính	22	6.5	4.651.264.524	5.735.645.743
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.815.458.090	4.321.137.339
Chi phí bán hàng	25	6.6	26.911.867.842	24.611.590.844
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	19.588.611.554	15.051.612.748
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**36.060.805.746**	**21.913.347.511**
Thu nhập khác	31	6.8	5.023.242.642	341.228.347
Chi phí khác	32	6.9	75.037.020	542.387.785
Lợi nhuận khác	**40**		**4.948.205.622**	**(201.159.438)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**41.009.011.368**	**21.712.188.073**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	4.436.715.504	2.608.954.141
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.10	(243.680.358)	500.039.333
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**36.815.976.222**	**18.603.194.599**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	4.690	2.247

NGÔ KINH LUÂN
Kế toán trưởng/ Người lập biểu

HUỲNH KHẮC NHU
Tổng Giám đốc
Trà Vinh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC
Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**41.009.011.368**	**21.712.188.073**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.419.066.314	9.398.621.202
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(12.010.743.591)	(9.871.268.983)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(290.512.344)	110.166.712
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(236.366.857)	(81.063.134)
Chi phí lãi vay	06		2.815.458.090	4.321.137.339
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***40.705.912.980***	***25.589.781.209***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.300.486.606)	(11.788.301.789)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.271.478.522	30.293.424.200
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.828.614.103	7.308.679.888
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(208.610.478)	(1.118.646.878)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.873.762.363)	(4.262.833.066)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.660.036.741)	(2.399.821.774)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		161.180.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.917.915.085)	(2.698.874.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**51.006.374.332**	**40.923.407.372**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(19.948.503.640)	(15.092.741.717)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		191.895.455	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.471.402	81.063.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19.712.136.783)**	**(16.011.678.583)**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC
Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	288.835.681.723	241.223.780.712
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(319.868.236.547)	(239.235.811.856)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.322.942.500)	(11.880.051.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(41.355.497.324)**	**(9.892.082.344)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(10.061.259.775)**	**15.019.646.445**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**29.328.771.258**	**14.288.029.185**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		286.485.558	21.095.628
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**19.553.997.041**	**29.328.771.258**

NGÔ KINH LUÂN
Kế toán trưởng/ Người lập biểu

HUỲNH KHẮC NHU
Tổng Giám đốc
Trà Vinh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trà Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm than hoạt tính, xơ dừa, thảm xơ dừa, cơm dừa sấy khô và các sản phẩm khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Phú Vinh	Khu phố 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.
Xí nghiệp Đức Mỹ	Ấp Mỹ Hiệp, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Trong năm, xí nghiệp Đức Mỹ tạm ngưng hoạt động.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 178 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 188 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn HOSE là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc năm kế toán thị trường chứng khoán hay sàn HOSE không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết năm kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí tiền thuê đất

Chi phí tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 38 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 46 - 49 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian không quá 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam nơi Công ty có khoản vay ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:
- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	Nhà đầu tư
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Gốc ngoại tệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tồn quỹ		**172.923.806**	**653.033.037**
VND		*122.545.286*	*602.972.106*
CNY	*110,00*	*377.714*	*316.271*
EUR	*1.000,00*	*26.113.360*	*23.868.000*
USD	*946,00*	*23.887.446*	*25.876.660*
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		**19.381.073.235**	**28.675.738.221**
VND		*5.219.382.133*	*19.055.582.759*
USD (*)	*560.847,79*	*14.161.691.102*	*9.620.155.462*
		19.553.997.041	**29.328.771.258**

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Ngân Hàng TMCP Á Châu	94,94	2.401.982
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh	281.095,62	7.097.664.405
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	279.657,23	7.061.624.715
	560.847,79	**14.161.691.102**

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024			01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn (a)	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ phiếu (b)	715.790.000	3.059.567.500	(*)	715.790.000	1.619.441.800
	1.715.790.000	**4.059.567.500**		**1.715.790.000**	**2.619.441.800**

(a) Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh	12 tháng	4,1%/năm	1.000.000.000
			1.000.000.000

(b) Đây là khoản đầu tư Cổ phiếu của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam: Với số lượng là 86.185 cổ phiếu.

(*) Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tiền gửi có kỳ hạn đã được sử dụng để cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh (xem thêm tại mục 5.18)

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Gốc ngoại tệ USD	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các khách hàng khác			
Classic Supply Limited		-	13.294.113.030
Công ty TNHH Công nghệ môi trường An Thy		-	6.239.242.740
Calgon Carbon (SuZhou) Co., Ltd	136.400,00	3.444.100.000	3.441.877.340
Desotec International NV	458.920,00	11.587.730.000	3.233.001.200
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dừa Thiên Ngọc		2.785.784.400	-
Công ty TNHH Công nghiệp Bắc Giai		2.667.720.000	200
Calgon Carbon Asia Pte Ltd	108.500,00	2.739.625.000	-
Meiwa	85.120,00	2.149.280.000	235.740.912
Shanghai Tanyin International Trading Co., Ltd	79.208,00	2.000.002.000	1.673.059.919
Các khách hàng khác (*)		13.299.248.670	16.633.321.992
		40.673.490.070	**44.750.357.333**

(*) Trong đó, có các khách hàng khác có số dư gốc ngoại tệ là 117.454,00 USD tương đương 2.965.718.500 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán khác		
Ningxia Changcheng Hongyuan Construction and Installation Engineering Co.Ltd	-	2.683.716.200
Công ty Cổ phần Lò Hơi Việt Nam	1.134.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Cảng Sài Gòn	13.146.426.260	-
Các nhà cung cấp khác	2.876.446.410	2.466.875.540
	17.156.872.670	**5.150.591.740**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Tạm ứng	291.477.324	-	437.134.495	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.805.897	-	43.805.897	-
Phải thu các đối tượng khác	42.276.164	-	169.059.321	-
	377.559.385	**-**	**649.999.713**	**-**

5.6 Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trên 03 năm				
Doanh nghiệp tư nhân Vi Sin	585.421.676	-	585.421.676	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	467.662.748	-	467.762.748	-
Nguyễn Văn Định	-	-	100.000.000	-
DNTN Tuấn Đạt	356.260.898	-	356.260.898	-
Các đối tượng khác	468.765.452	-	924.480.720	-
Từ 02 năm đến dưới 03 năm				
Công ty TNHH Nông Lâm Sinh Thái SaiGon	75.000.000	22.500.000	-	-
Từ 01 năm đến dưới 02 năm				
Công ty TNHH Đầu tư Nam Thái Group	-	-	435.447.874	319.999.135
	1.953.110.774	**22.500.000**	**2.869.373.916**	**319.999.135**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2024	(2.136.707.898)	(412.666.883)	(2.549.374.781)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(361.834.500)	(52.500.000)	(414.334.500)
Hoàn nhập trong năm	38.447.051	45.000.000	83.447.051
Xóa nợ trong năm	632.184.573	317.466.883	949.651.456
Vào ngày 31/12/2024	**(1.827.910.774)**	**(102.700.000)**	**(1.930.610.774)**

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	66.514.738.678	-	50.220.750.061	-
Công cụ, dụng cụ	1.933.997.280	-	2.074.181.811	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.176.196.940	-	9.723.994.340	-
Thành phẩm	32.511.351.832	(755.474.846)	56.520.837.040	(4.221.448.210)
Hàng hóa	132.000.000	-	-	-
	106.268.284.730	**(755.474.846)**	**118.539.763.252**	**(4.221.448.210)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	4.221.448.210	15.999.485.382
Trích lập dự phòng	755.474.846	4.221.448.210
Hoàn nhập dự phòng	(4.221.448.210)	(15.999.485.382)
Số cuối năm	**755.474.846**	**4.221.448.210**

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	887.541.440	2.219.543.606
Chi phí khác	94.824.071	-
	982.365.511	**2.219.543.606**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	6.328.789.502	4.685.397.866
Chi phí khác	731.443.374	413.184.892
	7.060.232.876	**5.098.582.758**

5.9 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2024	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Hoàn nhập	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	59.057.691	302.738.049	(59.057.691)	302.738.049

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2024	73.872.962.051	79.171.643.647	8.322.297.743	143.000.000	161.509.903.441
Mua sắm trong năm	-	463.911.165	-	-	463.911.165
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	306.203.051	28.394.432.166	-	-	28.700.635.217
Thanh lý, nhượng bán	(1.521.321.633)	(6.871.612.060)	(38.000.000)	-	(8.430.933.693)
Vào ngày 31/12/2024	72.657.843.469	101.158.374.918	8.284.297.743	143.000.000	182.243.516.130
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2024	53.736.320.536	71.553.509.655	6.585.900.094	95.000.000	131.970.730.285
Khấu hao trong năm	4.395.033.449	4.560.346.449	371.237.804	9.000.000	9.335.617.702
Phân loại lại	(366.760.668)	15.319.998	351.440.670		-
Thanh lý, nhượng bán	(1.521.321.633)	(6.871.612.060)	(38.000.000)	-	(8.430.933.693)
Vào ngày 31/12/2024	56.243.271.684	69.257.564.042	7.270.578.568	104.000.000	**132.875.414.294**
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2024	20.136.641.515	7.618.133.992	1.736.397.649	48.000.000	29.539.173.156
Vào ngày 31/12/2024	16.414.571.785	31.900.810.876	1.013.719.175	39.000.000	**49.368.101.836**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Vào ngày 01/01/2024	25.225.271.884	59.693.301.759	4.501.643.746	53.000.000	89.473.217.389
Vào ngày 31/12/2024	29.816.036.023	57.298.244.030	5.031.643.746	53.000.000	**92.198.923.799**
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay					
Vào ngày 01/01/2024	4.660.936.008	-	-	-	4.660.936.008
Vào ngày 31/12/2024	3.970.573.416	-	-	-	**3.970.573.416**

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2024	4.009.058.328	59.861.900	4.068.920.228
Mua sắm trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	4.009.058.328	59.861.900	4.068.920.228
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2024	1.251.269.560	59.861.900	1.311.131.460
Khấu hao trong năm	83.448.612	-	83.448.612
Vào ngày 31/12/2024	1.334.718.172	59.861.900	1.394.580.072
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2024	2.757.788.768	-	2.757.788.768
Vào ngày 31/12/2024	2.674.340.156	-	2.674.340.156
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Vào ngày 01/01/2024	-	59.861.900	59.861.900
Vào ngày 31/12/2024	-	59.861.900	59.861.900
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Vào ngày 01/01/2024	2.757.788.768	-	2.757.788.768
Vào ngày 31/12/2024	2.674.340.156	-	2.674.340.156

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí phân bổ	Kết chuyển giảm khác	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định						
Tủ cấp đông nước cốt dừa	-	2.504.436.000	(2.504.436.000)	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang						
Bể thu gom	-	79.801.506	-	-	(79.801.506)	-
Công Trình xí nghiệp Rạch Lộp	242.215.741	-	-	(242.215.741)	-	-
Công trình XN Long Đức	179.698.364	-	-	(179.698.364)	-	-
Lò Hoạt Hoá Số 1A	8.716.606.623	13.412.700.574	(22.055.076.794)	-	(74.230.403)	-
Lò Hoạt Hoá Số 2A	-	7.682.093	-	-	-	7.682.093
Hệ Thống PCCC	150.000.000	52.539.271	-	-	-	202.539.271
Khu đất mới 4.714,5 m2	93.947.440	1.370.545.333	-	(1.464.492.773)	-	-
Vật tư nhà sấy	-	34.904.681	-	-	-	34.904.681
Xử lý bụi lò hơi đốt than	-	48.765.779	-	-	(48.765.779)	-
Sửa chữa lớn TSCĐ						
Sửa chữa lớn lò hoạt hóa 2	29.775.089	131.919.952	-	-	(161.695.041)	-
Lò Hoạt Hóa Số 3	189.787.075	869.940.553	-	-	(1.059.727.628)	-
Lò Hoạt Hoá Số 4	375.000.000	12.035.257.198	(3.542.501.774)	-	(8.867.755.424)	-
Nhà Xưởng Máy Nghiền Raymon Mill thành nhà	-	306.203.051	(306.203.051)	-	-	-
XN Rạch Lợp	-	538.691.831	(292.417.598)	(167.550.022)	(78.724.211)	-
Cải tạo và sửa chữa	-	109.345.304	-	-	(109.345.304)	-
	9.977.030.332	**31.502.733.126**	**(28.700.635.217)**	**(2.053.956.900)**	**(10.480.045.296)**	**245.126.045**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Gốc ngoại tệ USD	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác			
Beijing Pacific Activated Carbon Products	829.356,00	21.190.875.156	10.863.409.550
Công ty TNHH Xây dựng Lê Quang		378.299.340	1.693.371.788
Nguyễn Thị Kiều		2.752.992.000	1.260.072.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Dừa Phú Thọ		1.724.128.500	1.118.376.000
Công ty TNHH TM DV Sản xuất Thêm Ký		1.489.801.620	4.661.122.868
Các nhà cung cấp khác (*)		7.761.201.684	9.740.253.266
		35.297.298.300	**29.336.605.472**

(*) Trong đó, có các khách hàng khác có số dư gốc ngoại tệ là 10.990 USD tương đương 280.805.490 VND.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Gốc ngoại tệ USD	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vật Liệu Quốc Tế Giang Nam		-	1.227.600.000
Công ty TNHH Quốc tế Baladore		-	388.800.000
Alkhaled Company		2.294.410.300	
Classic Supply Limited	174.042,00	4.336.184.160	-
Các khách hàng khác (*)		885.676.891	480.528.560
		7.516.271.351	**2.096.928.560**

(*) Trong đó, có các khách hàng khác có số dư gốc ngoại tệ là 3.455,9 USD tương đương 85.780.824 VND

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	19.428.470	1.605.698.566	(1.632.692.226)	(7.565.190)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	4.940.864.681	(4.940.864.681)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	882.614.377	(882.614.377)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.608.953.141	4.436.715.504	(3.660.036.741)	-	2.385.631.904
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.891.920	1.030.757.400	(1.315.532.011)	(263.882.691)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(6.086.127)	-	383.115.460	(383.115.460)	(6.086.127)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	208.989.832	(204.537.006)	-	4.452.826
	(6.086.127)	**1.649.273.531**	**13.488.755.820**	**(13.019.392.502)**	**(277.534.008)**	**2.390.084.730**

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 0%, 5%, 10% và không tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

(*) Khoản 4 điều 11 thông tư 96 "3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn; Nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; Sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP; Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm, bao gồm cả đầu tư để trực tiếp bảo quản hoặc đầu tư để cho thuê bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm".

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất
Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đang sử dụng tại với mức theo qui định trong Hợp đồng thuê đất và các quyết định điều chỉnh đơn giá thuê đất.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.009.011.368	21.712.188.073
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	*3.469.740.322*	*1.475.994.812*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(5.227.596.306)*	*(1.100.000.000)*
Thu nhập chịu thuế	39.251.155.384	22.088.182.885
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**39.251.155.384**	**22.088.182.885**
Thu nhập tính thuế 10%	*34.645.981.729*	*18.086.824.360*
Thu nhập tính thuế 20%	*4.605.173.655*	*4.001.358.525*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mặt hàng chế biến nông sản	10%	10%
Thuế TNDN phải nộp	**4.385.632.904**	**2.608.954.141**
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	51.082.600	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	**4.436.715.504**	**2.608.954.141**

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí hội nghị khách hàng	1.150.000.000	500.000.000
Chi phí lãi vay	-	58.304.273
Chi phí bán hàng than hoạt tính	1.850.000.000	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	64.814.815	60.000.000
	3.064.814.815	**618.304.273**

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Thu hộ tiền thuế thu nhập cá nhân	167.900.000	168.666.195
Chi phí hoa hồng môi giới	-	1.842.039.562
PT. Tansoputra Asia - chi phí xây lò	207.690.000	207.690.000
Các đối tượng khác - phải trả khác	335.299.638	167.549.398
	710.889.638	**2.385.945.155**

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh (*)	8.393.117.454	8.393.117.454	29.711.555.892	29.711.555.892
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh (**)	4.148.894.334	4.148.894.334	15.615.278.544	15.615.278.544
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (***)	6.435.888.311	6.435.888.311	11.867.751.770	11.867.751.770
	18.977.900.099	**18.977.900.099**	**57.194.586.206**	**57.194.586.206**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2024	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh (*)	29.711.555.892	165.469.169.281	(186.787.607.719)	8.393.117.454
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh (**)	15.615.278.544	70.809.152.190	(82.275.536.400)	4.148.894.334
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (***)	11.867.751.770	43.598.663.566	(49.030.527.025)	6.435.888.311
	57.194.586.206	**279.876.985.037**	**(318.093.671.144)**	**18.977.900.099**

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

(*) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng vay hạn mức số 59/2024-HĐCVHM/NHCT98005-TRABACO được ký ngày 03 tháng 07 năm 2024

- Hạn mức cho vay: 55.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Thời hạn cho vay: 12 tháng
- Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 14.824.000.000 VND

(**) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng vay hạn mức số 408/NHNT.TV.24 được ký ngày 17 tháng 09 năm 2024

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Thời hạn cho vay: 05 tháng
- Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tổng tài sản thế chấp là 4.018.000.000 VND

(***) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1064930/HĐTD được ký ngày 27 tháng 09 năm 2024

- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành LC
- Thời hạn cho vay: 12 tháng
- Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tổng tài sản thế chấp là 8.267.000.000 VND

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh (****)	8.084.131.283	8.084.131.283	900.000.000	900.000.000
	8.084.131.283	**8.084.131.283**	**900.000.000**	**900.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2024	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh (****)	900.000.000	8.958.696.686	(1.774.565.403)	8.084.131.283
	900.000.000	**8.958.696.686**	**(1.774.565.403)**	**8.084.131.283**

Thông tin về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

(****) Đây là khoản vay dài hạn tại Qũy Đầu tư phát triển Trà Vinh theo hợp đồng vay vốn số 14/2023/HĐVV-QĐTPT được ký ngày 18 tháng 12 năm 2023 như sau:

- Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Vay thực hiện dự án đầu tư lò hoạt hóa số 1A
- Thời hạn cho vay: 10 năm
- Lãi suất: 7,7%/năm
- Tài sản đảm bảo: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất. Tổng tài sản thế chấp là 19.767.834.790 VND.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2024
	VND
Tại ngày 01/01	**508.097.366**
Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2023	1.860.319.460
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 (*)	1.000.000.000
Tăng khác	228.894.500
Chi quỹ trong năm	(2.917.915.085)
Tại ngày 31/12	**679.396.241**

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 với số tiền 1.000.000.000 VND theo tờ trình đã được nghị quyết số 20/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 10 năm 2024 thông qua.

5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ. Chi tiết phát sinh như sau:

	01/01/2024	Tăng do trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số sử dụng trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ	10.816.060.783	5.592.855.417	(4.379.335.000)	(10.089.178.093)	1.940.403.107
	10.816.060.783	**5.592.855.417**	**(4.379.335.000)**	**(10.089.178.093)**	**1.940.403.107**

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2023	74.506.690.000	1.368.170.000	30.558.581.406	20.210.245.832	126.643.687.238
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	18.603.194.599	18.603.194.599
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	5.768.150.849	(5.768.150.849)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.521.024.583)	(2.521.024.583)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.921.070.400)	(11.921.070.400)
Vào ngày 31/12/2023	**74.506.690.000**	**1.368.170.000**	**36.326.732.255**	**18.603.194.599**	**130.804.786.854**
Vào ngày 01/01/2024	74.506.690.000	1.368.170.000	36.326.732.255	18.603.194.599	130.804.786.854
Tăng vốn trong năm nay	7.450.670.000	-	-	-	7.450.670.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	36.815.976.222	36.815.976.222
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	5.566.870.639	(5.566.870.639)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2023	-	-	-	(1.860.319.460)	(1.860.319.460)
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trả cổ tức năm 2023	-	-	-	(11.176.004.500)	(11.176.004.500)
Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2024 (*)	-	-	-	(6.556.588.800)	(6.556.588.800)
Vào ngày 31/12/2024	**81.957.360.000**	**1.368.170.000**	**41.893.602.894**	**29.259.387.422**	**154.478.520.316**

(*) Công ty tạm ứng chia cổ tức đợt 1 năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 10/NQ-ĐHCĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 với tỷ lệ 8%/ vốn điều lệ.

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	37.434.200.000	45,68%	34.031.090.000	45,68%
Huỳnh Khắc Nhu	7.302.470.000	8,91%	6.638.610.000	8,91%
Sử Chánh	11.434.500.000	13,95%	10.395.000.000	13,95%
Đặng Anh Tuấn	8.683.920.000	10,60%	7.894.470.000	10,60%
Huỳnh Văn Tài	8.426.350.000	10,28%	7.660.320.000	10,28%
Cổ đông khác	8.675.920.000	10,59%	7.887.200.000	10,59%
	81.957.360.000	**100,00%**	**74.506.690.000**	**100,00%**

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.195.736	7.450.669
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	8.195.736	7.450.669
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	8.195.736	**7.450.669**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	8.195.736	7.450.669
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	8.195.736	**7.450.669**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Biên bản phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 05/BB-ĐHCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2024 của Công ty Cổ phần Trà Bắc đã phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%/ LNST)	1.860.319.460
Quỹ đầu tư phát triển (29,92%/ LNST)	5.566.870.639
Chi trả cổ tức cho cổ đông (60,08%/ LNST)	11.176.004.500
	18.603.194.599

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.22.1 Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Nhân dân tệ (CNY)	110,00	110,00
Euro (EUR)	1.000,00	1.000,00
Dollar Mỹ (USD)	561.793,79	401.902,32

5.22.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Danh sách xóa nợ từ năm 2016 đến 31/12/2024 như sau

Tên Công ty	Nguyên nhân xóa sổ	31/12/2024 VND
Công ty TNHH MTV Dệt May VN	Nợ không có khả năng thu hồi	5.104.000
Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Agape	Nợ không có khả năng thu hồi	3.082.500
Trần Thế Nguyên	Nợ không có khả năng thu hồi	45.000.000
Công ty TNHH Khai Thác Vàng Bồng Miêu	Nợ không có khả năng thu hồi	1.561.028.000
DNTN Tôm Giống Tư Hà	Nợ không có khả năng thu hồi	25.000.000
Công ty TNHH SX TM Vĩ Đường	Nợ không có khả năng thu hồi	227.354.400
Công ty TNHH Minh Huyên	Nợ không có khả năng thu hồi	35.445.042
Công ty TNHH TM - DV Homemart	Nợ không có khả năng thu hồi	214.412.500
Nguyễn Văn Đoạt	Nợ không có khả năng thu hồi	30.000.000
Nguyễn Văn Định	Nợ không có khả năng thu hồi	60.000.000
Nguyễn Ghi ơn	Nợ không có khả năng thu hồi	19.000.000
Nguyễn Thiện	Nợ không có khả năng thu hồi	40.000.000
Huỳnh Văn Hải	Nợ không có khả năng thu hồi	26.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Nam Thái Group	Nợ không có khả năng thu hồi	182.466.883
Công ty TNHH TM DV KT Thuận Gia	Nợ không có khả năng thu hồi	36.564.000
Công ty Cổ phần Cửa Hiệu Sức Sống	Nợ không có khả năng thu hồi	9.627.052
Liên Hiệp Hợp tác xã TP HCM	Nợ không có khả năng thu hồi	33.263.811
Công ty TNHH TM DV Đông Hưng	Nợ không có khả năng thu hồi	10.517.768
		2.563.865.956

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	490.504.151.656	412.586.081.301
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.361.000	3.210.823.800
	490.623.512.656	**415.796.905.101**

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giảm giá hàng bán	-	30.940.000
	-	**30.940.000**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	411.141.294.517	360.409.566.781
Giá vốn cung cấp dịch vụ	93.800.204	2.182.327.065
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.465.973.364)	(11.778.037.172)
	407.769.121.357	**350.813.856.674**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	44.471.402	81.063.134
Lãi chênh lệch tỉ giá	4.313.686.965	2.279.025.285
	4.358.158.367	**2.360.088.419**

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	2.815.458.090	4.321.137.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.835.806.434	1.414.508.404
	4.651.264.524	**5.735.645.743**

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.640.213.115	2.568.742.632
Chi phí vật liệu, bao bì	5.280.013.898	6.055.000.088
Chi phí đồ dùng dụng cụ	60.006.164	37.431.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.107.948	202.164.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.967.524.644	3.781.849.069
Chi phí bán hàng khác	14.763.002.073	11.966.402.544
	26.911.867.842	**24.611.590.844**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.856.004.732	6.800.259.341
Chi phí đồ dùng văn phòng	694.390.934	178.904.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	964.668.088	1.331.334.379
Thuế, phí và lệ phí	532.299.751	493.398.691
Trích/ (hoàn nhập) dự phòng	414.334.500	(68.766.126)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.005.211.773	966.439.058
Chi phí bằng tiền khác	6.121.701.776	5.350.042.957
	19.588.611.554	**15.051.612.748**

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	191.895.455	341.223.273
Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn lò 1	4.379.335.000	-
Thu nhập khác	452.012.187	5.074
	5.023.242.642	**341.228.347**

6.9 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	50.786.829	541.644.545
Chi phí khác	24.250.191	743.240
	75.037.020	**542.387.785**

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(243.680.358)	500.039.333
	(243.680.358)	**500.039.333**

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.491.183.278	301.644.420.771
Chi phí nhân công	40.111.773.631	29.209.588.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.419.066.314	9.398.621.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.672.574.301	4.748.288.127
Chi phí bằng tiền khác	25.143.578.706	40.310.841.089
	409.838.176.230	**385.311.759.404**

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.815.976.222	18.603.194.599
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.000.000.000)	(1.860.319.460)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.815.976.222	16.742.875.139
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	7.636.936	7.450.669
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**4.690**	**2.247**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	288.835.681.723	241.223.780.712

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	319.868.236.547	239.235.811.856

7.3 Các giao dịch không bằng tiền

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (tăng vốn)	7.450.670.000	-

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

Nhận cổ tức

	Năm 2024		
	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu VND	Nhận cổ tức bằng tiền VND	Tổng cộng VND
Huỳnh Khắc Nhu - Thành viên HĐQT	663.860.000	916.128.100	1.579.988.100
Hồ Quang Khải - Thành viên HĐQT	44.940.000	62.021.100	106.961.100
Huỳnh Văn Tài - Thành viên HĐQT	766.030.000	1.057.124.000	1.823.154.000
Đặng Anh Tuấn - Trưởng Ban kiểm soát	789.450.000	1.089.437.100	1.878.887.100
Nguyễn Thanh Hải - Thành viên Ban kiểm soát	1.580.000	2.179.100	3.759.100
Ngô Kinh Luân - Kế toán trưởng	38.830.000	53.584.100	92.414.100
	2.304.690.000	**3.180.473.500**	**5.485.163.500**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương, thưởng và thù lao		**3.301.859.963**	**2.590.094.171**
Hồng Lệ Vân	Chủ tịch HĐQT	105.600.000	110.500.000
Lâm Chấn Kỳ	Phó chủ tịch HĐQT	92.400.000	91.000.000
Huỳnh Khắc Nhu	Thành viên HĐQT	73.000.000	66.000.000
Hồ Quang Khải	Thành viên HĐQT	73.000.000	66.000.000
Hồ San Nin	Thành viên HĐQT	24.000.000	71.500.000
Huỳnh Văn Tài	Thành viên HĐQT	462.442.511	-
Đặng Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	66.000.000	65.000.000
Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	39.000.000
Nguyễn Thanh Hải	Thành viên Ban kiểm soát	392.307.366	249.766.088
Huỳnh Khắc Nhu	Tổng Giám đốc	1.204.351.266	1.108.747.375
Hồ Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	766.758.820	722.580.708

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan vời các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm 2024 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	
Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu	3.403.110.000
Nhận cổ tức năm 2023	1.701.554.500
Nhận cổ tức đợt 1 năm 2024	2.994.736.000

8.3 Trình bày lại số liệu so sánh

Công ty thực hiện bút toán điều chỉnh hồi tố đối với Hóa đơn do Công ty TNHH TM-DV Sản Xuất Thêm Ký xuất ngày 29 tháng 12 năm 2023 do Công ty chưa ghi nhận nhập hàng trong năm 2023 vào hàng tồn kho là gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa dùng cho mục đích xây dựng cơ bản với tổng số tiền là 8.578.232.686 VND và công cụ dụng cụ với tổng số tiền là 41.040.000 VND.

Chi tiết điều chỉnh hồi tố Công ty đã thực hiện:

Điều chỉnh giảm số dư bên Nợ 331 công nợ đối tượng Thêm Ký:

Nợ 331 - Phải trả người bán	4.653.655.432	
Có 331 - Trả trước cho người bán		4.653.655.432

Điều chỉnh tăng hàng tồn kho đã nhập theo biên bản giao nhận nhưng chưa ghi nhận sổ sách:

Nợ 152 - Nguyên vật liệu	8.578.232.686	
Nợ 153 - Công cụ dụng cụ	41.040.000	
Nợ 133 - VAT đầu vào	695.505.614	
Có 331 - Phải trả người bán		9.314.778.300

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót do bỏ sót các hóa đơn năm 2023 như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày tại 31/12/2023	Các điều chỉnh	Số liệu trình bày tại 01/01/2024
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.804.247.172	(4.653.655.432)	5.150.591.740
Hàng tồn kho	141	109.920.490.566	8.619.272.686	118.539.763.252
Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.074.369.618	695.505.614	1.769.875.232
Phải trả người bán ngắn hạn	311	24.675.482.604	4.661.122.868	29.336.605.472

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính lại do loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Biên bản phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 05/BB-ĐHCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2024 của Công ty Cổ phần Trà Bắc đã phân phối lợi nhuận năm 2023, ảnh hưởng như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày tại 31/12/2023	Các điều chỉnh	Số liệu trình bày tại 01/01/2024
		VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	2.185	62	2.247

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

NGÔ KINH LUÂN	**HUỲNH KHẮC NHU**
Kế toán trưởng/ Người lập biểu	**Giám đốc**
	Trà Vinh, ngày 17 tháng 03 năm 2025

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN VĂN KHẢ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 16421 Quyển số SCT/BS
Ngày 30-09-2026
CÔNG CHỨNG VIÊN

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Loan

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu Street,
Tan Dinh Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 28 2220 0237
Fax : +84 28 2220 0265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho City branch
A1-28, Road 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Hung Phu Ward,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 29 2382 7888
Fax : +84 29 2382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Unit 1104, Sunrise Building
90 Tran Thai Tong, Cau Giay Ward,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 24 3200 2016
Fax : +84 24 3795 0832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh branch
5/F, No. 559 Kim Ma,
Giang Vo Ward, Ha Noi
Vietnam
Tel : +84 24 3837 366
Fax : +84 24 3219 153
Email: pkf.afcht@pkf.afcvie

www.pkf.afcviet

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).